


population (n)

/ˌpɒpjuˈleɪʃn/

dân số



post (n)

/pəʊst/

cột, trụ



poultry (n)

/ˈpəʊltrɪ/

gia cầm



region (n)

/ˈrɪːdʒən/

vùng, khu vực



religion (n)

/rɪˈlɪdʒən/

tôn giáo



remote area (n)

/rɪˌməʊt ˈeərɪə/

vùng xa xôi, hẻo lánh